

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: 1341 /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý 3
năm 2017”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 theo file đính kèm.

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

Ngày 30 Tháng 09 năm 2017

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499 352 581 966	478 050 749 243
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		216 192 103 243	194 158 296 828
1. Tiền	111	VI.1	10 060 948 265	772 500 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	206 131 154 978	193 385 796 040
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		191 562 557 576	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		191 562 557 576	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		83 741 766 488	276 167 744 916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79 444 089 486	273 971 870 613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	3 714 315 459	1 164 114 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	720 704 023	1 219 101 802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 137 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7 848 586 222	7 717 139 062
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 848 586 222	7 717 139 062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7 568 437	7 568 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 487 820 122 789	2 605 712 164 535
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 434 957 971 318	2 547 404 590 587

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 434 801 564 969	2 547 347 923 915
- Nguyên giá	222		3 270 744 868 871	3 268 764 157 885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 835 943 303 902	- 721 416 233 970
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	156 406 349	56 666 672
- Nguyên giá	228		236 739 674	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-80 333 325	-68 333 328
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		3 077 391 137	6 353 777 723
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		48 018 463	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	3 029 372 674	6 353 777 723
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		49 784 760 334	51 953 796 225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	18 410 068 254	19 877 265 110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31 374 692 080	32 076 531 115
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 987 172 704 755	3 083 762 913 778
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 253 579 664 565	1 413 600 489 341
I. NỢ NGẮN HẠN	310		271 556 174 231	295 976 999 007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	47 130 694 877	51 156 985 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60 840 866	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	22 023 869 645	33 246 580 783
4. Phải trả người lao động	314		13 376 296 252	11 169 723 638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	22 543 923 767	20 527 629 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 620 548 824	16 076 080 109
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		982 023 490 334	1 117 623 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

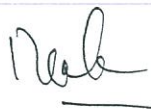
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	982 023 490 334	1 117 623 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 733 593 040 190	1 670 162 424 437
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 733 593 040 190	1 670 162 424 437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	91 815 377 718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	45 907 688 858
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	374 806 380 680	272 709 544 380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109 776 547 327	65 700 827 446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		265 029 833 353	207 008 716 934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 987 172 704 755	3 083 762 913 778

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.


CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	172 532 410 670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		172 532 410 670	115 643 154 193	584 421 379 809	290 686 166 068
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	71 816 899 048	59 990 277 616	210 039 184 333	167 680 360 137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100 715 511 622	55 652 876 577	374 382 195 476	123 005 805 931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 851 213 268	1 472 125 453	10 689 641 743	7 969 916 324
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22 323 737 959	25 364 163 112	72 715 100 402	82 159 296 573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 323 737 959	25 364 163 112	72 715 100 402	82 159 296 573
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10 419 227 601	8 772 791 962	28 121 732 836	24 078 086 498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		70 823 759 330	22 988 046 956	284 235 003 981	24 738 339 184
11. Thu nhập khác	31	VII.6	91 604 272	3 000 015	125 104 272	34 351 021
12. Chi phí khác	32	VII.7	22 817 818	681 001	5 060 281 784	15 531 001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		68 786 454	2 319 014	-4 935 177 512	18 820 020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70 892 545 784	22 990 365 970	279 299 826 469	24 757 159 204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 560 558 289		14 269 993 116	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67 331 987 495	22 990 365 970	265 029 833 353	24 757 159 204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	182	2 102	196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ


 Hoàng Thị Thanh Huyền


 Huỳnh Mai


 TÔNG GIÁM ĐỐC

 Trương Công Giỏi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017


T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	837.452.139.782	438.558.717.109
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(37.774.713.015)	(60.732.812.833)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.858.263.820)	(36.273.376.512)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(70.280.798.093)	(79.805.712.440)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.709.434.827)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.425.244.663	3.036.641.420
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(354.755.111.792)	(268.289.405.227)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	339.499.062.898	(3.505.948.483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(348.514.871)	(394.642.349)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.562.557.576)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.045.815.964	7.714.828.172
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181.865.256.483)	7.320.185.823
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.600.000.000)	(135.600.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(135.600.000.000)	(135.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	22.033.806.415	(131.785.762.660)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194.158.296.828	250.617.544.993
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	216.192.103.243	118.831.782.333

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giải

*****CHP*****

CTY CP HẠN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
- 03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	150 621 419	156 346 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9 910 326 846	616 154 788
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10 060 948 265	772 500 788

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng:
- + Về giá trị:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngân hạn	GGốc Cuối kỳ	GT GGốc Cuối kỳ	GGốc Đầu năm	GT GGốc Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	206 131 154 978	206 131 154 978	193 385 796 040	193 385 796 040

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

191 562 557 576 191 562 557 576

	GGốc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	GGốc ĐNăM	DP ĐầU năM	HLý ĐNăM
--	--------------	------------	-------------	-----------	------------	----------

	GGốc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	GGốc ĐNăM	DP ĐầU năM	HLý ĐNăM
--	--------------	------------	-------------	-----------	------------	----------

- c. ĐầU tư góp vốn vào đơn vị khác
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	ĐầU năM
	83 158 404 945	275 135 985 594
	79 444 089 486	273 971 870 613
	3 714 315 459	1 164 114 981

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT ĐầU năM	DP ĐầU năM
720 704 023	- 137 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hệ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hệ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

720 704 023	- 137 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480
666 717 913		675 162 733	
53 986 110		543 939 069	
	- 137 342 480		- 187 342 480

SL Cuối kỳ GT Cuối kỳ SL Đầu năm GT Đầu năm

GGốc Cuối kỳ T.Hỏi Cuối kỳ ĐTNợ Cuối kỳ GGốc ĐNăm T.Hỏi Đầu năm ĐTNợ ĐNăm

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			6 034 998 057	813 718 990			
Số dư đầu năm	1 812 339 810 730	1 449 451 488 636				124 141 472	3 268 764 157 885

GGóc Cuối kỳ DP Cuối kỳ GGóc Đầu năm DP Đầu năm

7 764 276 950 7 531 073 662
 84 309 272 186 065 400

Cuối kỳ Đầu năm
 248 000 000 6 150 234 757
 2 556 757 855 203 542 966
 3 029 372 674 6 353 777 723

GGóc Cuối kỳ GiáTH Cuối kỳ GGóc Đầu năm GiáTH Đầu năm

- Mua trong kỳ		946 783 455		83 470 909			1 030 254 364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	950 456 622						950 456 622
- Tặng khác							
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 813 290 267 352	1 450 398 272 091	6 034 998 057	897 189 899		124 141 472	3 270 744 868 871
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	289 914 310 581	426 211 402 446	4 693 279 062	528 688 759		68 553 122	721 416 233 970
- Khấu hao trong kỳ	48 624 966 948	65 454 351 451	349 803 145	79 327 181		18 621 207	114 527 069 932
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	338 539 277 529	491 665 753 897	5 043 082 207	608 015 940		87 174 329	835 943 303 902
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 522 425 500 149	1 023 240 086 190	1 341 718 995	285 030 231		55 588 350	2 547 347 923 915
- Tại ngày cuối kỳ	1 474 750 989 823	958 732 518 194	991 915 850	289 173 959		36 967 143	2 434 801 564 969

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 419 950 281 876

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 277 996 933

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					125 000 000			125 000 000

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong kỳ									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
 - Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư**
- Quyền sử dụng đất
 - Nhà
 - Nhà và quyền sử dụng đất
 - Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm

1 113 591 378 1 145 509 599
 15 317 758 682 17 563 276 452
 1 978 718 194 1 168 479 059
 18 410 068 254 19 877 265 110

Cuối kỳ Đầu năm

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a. Vay ngắn hạn
 - + Vay Ngân hàng
- b. Vay dài hạn
 - + Vay Ngân hàng

Giá trị Cuối kỳ	KN TNợ Cuối kỳ	Tăng Trong kỳ	Giảm Trong kỳ	Giá trị Đầu năm	KN TNợ Đầu năm
	163 800 000 000			163 800 000 000	
	982 023 490 334			1 117 623 490 334	
Cộng	1 145 823 490 334			1 281 423 490 334	

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuế TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng Toán tiền thuế TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
			Gốc Cuối kỳ	Lãi Cuối kỳ	Gốc Đầu năm	Lãi Đầu năm

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuế tài chính

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Giá trị Cuối kỳ	KN TNợ Cuối kỳ	Giá trị Đầu năm	KN TNợ Đầu năm
	47 130 694 877	47 130 694 877	51 156 985 052
	51 156 985 052	51 156 985 052	51 156 985 052

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế tài nguyên

+ Phí môi trường rừng và các thuế khác

+ Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

+ Thuế thu nhập cá nhân

+ Thuế nhập khẩu

Cộng

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

47 130 694 877

47 130 694 877

51 156 985 052

51 156 985 052

Đầu năm	Phải Nộp TKý	T.Nộp TKý	Cuối kỳ
12 698 879 549	56 510 626 598	62 189 318 226	7 020 187 921
10 306 488 759	14 269 993 116	10 709 434 827	3 560 558 289
9 651 685 630	48 108 903 621	51 317 905 561	7 097 486 819
589 526 845	11 873 765 087	17 442 303 197	4 083 147 520
33 246 580 783	136 943 277 245	148 165 988 383	22 023 869 645

7 568 437

7 568 437

7 568 437

7 568 437

Cuối kỳ

Đầu năm

- + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
- + Chi phí lãi vay dự trả

- b. Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a. Ngân hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

Cộng

- b. Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ	118 517 946
Đầu năm	29 779 203

19 563 235 600	16 411 313 900
2 862 170 221	4 086 536 322
22 543 923 767	20 527 629 425

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a. Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b. Dài hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

- a. Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ:

Cuối kỳ

Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Kh khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

Trang: 17

Số dư đầu năm trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353	33 018 948 676	267 300 045 046		1 626 086 704 556
- Tăng vốn trong kỳ						25 777 480 365	12 888 740 182			38 666 220 547
- Lãi trong kỳ										257 774 803 645
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718	45 907 688 858	252 365 304 311		252 365 304 311
Số dư đầu năm nay	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380		1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ						-25 777 480 365	-12 888 740 182			1 670 162 424 437
- Lãi trong kỳ										-38 666 220 547
- Tăng khác										265 029 833 353
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ này	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353	33 018 948 676	374 806 380 680		1 629 932 997 053

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ Đầu năm

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

CKý NNay CKý NTrước

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

1 259 995 110 000 1 259 995 110 000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Trang: 18
Cuối kỳ
Đầu năm
125 999 511
125 999 511

125 999 511
125 999 511

125 999 511
125 999 511

CKỳ NNay
CKỳ NTrước

CKỳ NNay
CKỳ NTrước

CKỳ NNay
CKỳ NTrước

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142.61 EUR và 50 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	CKý NNay	CKý NTrước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	584 219 781 909	290 686 166 068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	201 597 900	

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

	584 421 379 809	290 686 166 068
--	-----------------	-----------------

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	CKý NNay	CKý NTrước
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

210 039 184 333 167 680 360 137

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CKỲ NNay CKỲ NTrước

10 689 641 743 7 969 916 324

Cộng

10 689 641 743 7 969 916 324

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

CKỲ NNay CKỲ NTrước

72 715 100 402 82 159 296 573

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗi chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**06. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**07. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác

72 715 100 402	82 159 296 573
CKỲ NNay	CKỲ NTrước
74 909 091	
2 195 181	6 541 096
48 000 000	27 809 925
125 104 272	34 351 021
CKỲ NNay	CKỲ NTrước
4 167 818	
5 056 113 966	15 531 001
5 060 281 784	15 531 001
CKỲ NNay	CKỲ NTrước
19 933 643 106	15 238 580 807
261 441 883	329 693 416
2 312 132 529	2 066 776 323
5 614 515 318	6 443 035 952

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
2 540 545 859	5 524 690 337
37 240 269 792	27 404 019 068
114 525 590 597	115 551 934 937
4 559 447 980	3 228 916 723
79 295 062 941	40 048 885 570
238 160 917 169	191 758 446 635
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
14 269 993 116	

CKỳ NNay	CKỳ NTrước

- 01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

Người lập biểu


 Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng


 Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị


 Tổng Giám Đốc
 Trương Công Sĩ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1342 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 so với quý 3 năm 2016

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM**

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236.3 959115

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2017 so với quý III năm 2016 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2017	Quý III/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	175,475,228,210	117,118,279,661	58,356,948,549	50%
Chi phí	108,143,240,715	94,127,913,691	14,015,327,024	15%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	67,331,987,495	22,990,365,970	44,341,621,525	193%

Trong quý 3 năm 2017 điều kiện thủy văn khu vực A Lưới tương đối thuận lợi lưu lượng nước về hồ nhiều (trung bình 22,3m³/s), trong khi đó trung bình nhiều năm là 14,43m³/s. Bên cạnh đó công tác vận hành hồ chứa hợp lý, tận dụng tối đa nguồn nước về hồ để phát điện nên tổng sản lượng phát điện trong quý 3/2017 đạt 202 triệu Kwh tăng hơn 60% so với cùng kỳ năm 2016 (127 triệu Kwh). Qua đó tổng doanh thu quý 3/2017 đạt 175,5 tỷ đồng tăng hơn 50% (tương ứng 58,3 tỷ đồng) so với quý 3/2016.

Năm 2017 CHP bắt đầu đóng thuế TNDN nên tổng lợi nhuận sau thuế quý 3/2017 của Công ty đạt 67,33 tỷ đồng tăng 193% (tương ứng 44,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2016.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Trương Công Giới